FireAnt

CTCP Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (HSX: FRT)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	149,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	164,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	99,280
SL cổ phiếu LH	170,301,785
KLGD BQ 20 phiên (CP)	736,206
% sở hữu nước ngoài	32.5%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	25,460
P/E	32.0
EPS	4,667

	YTD	1T	3T	6T
FRT	0.0%	-5.7%	14.6%	0.3%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản

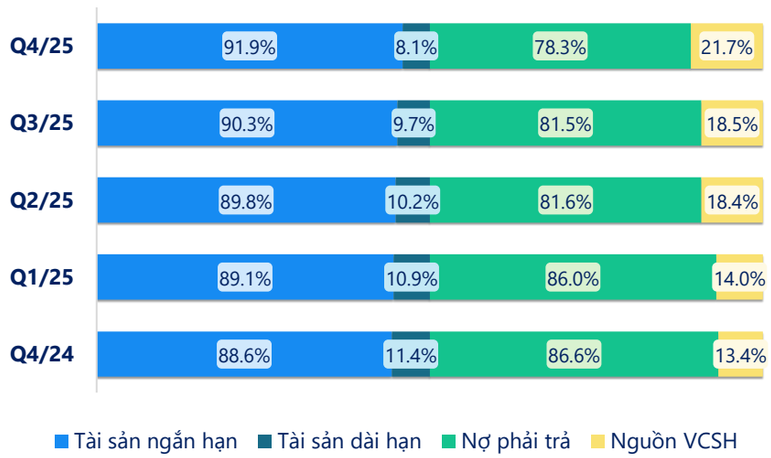

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

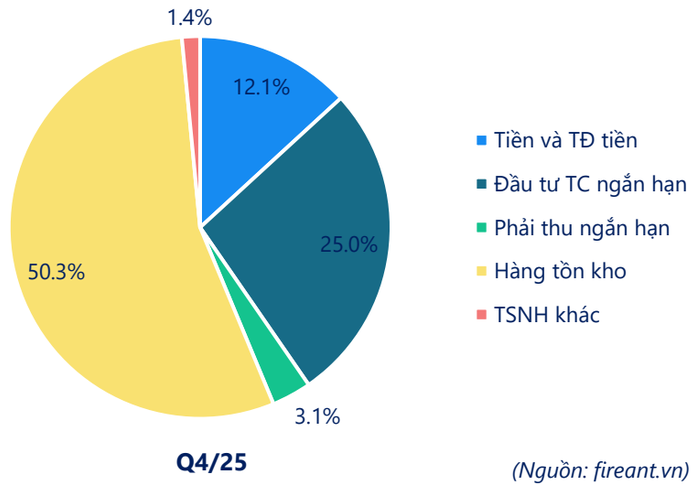

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

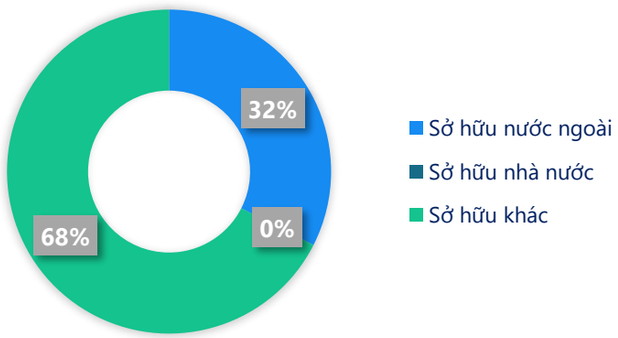

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

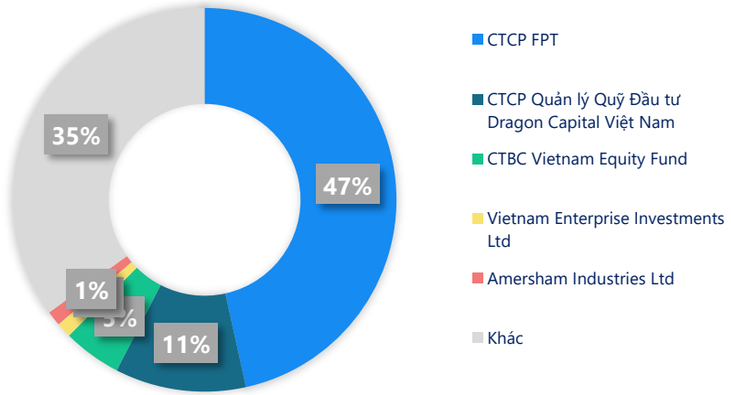

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

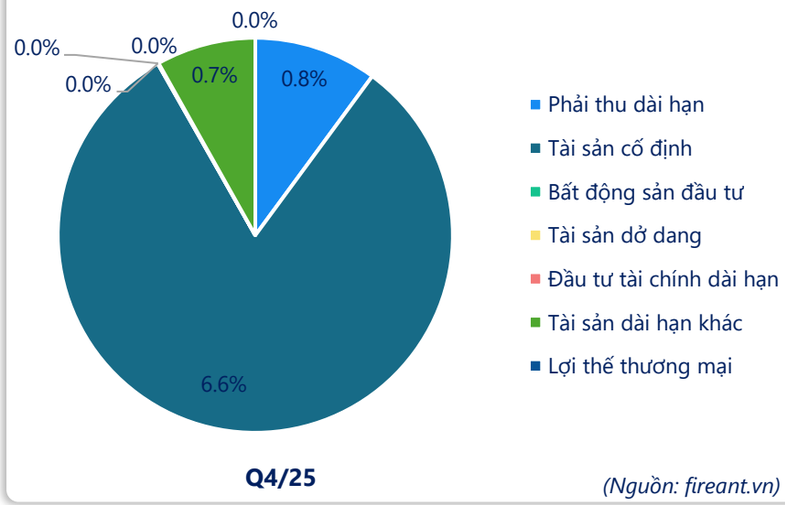

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (HSX: FRT)

Tiền và tương đương tiền

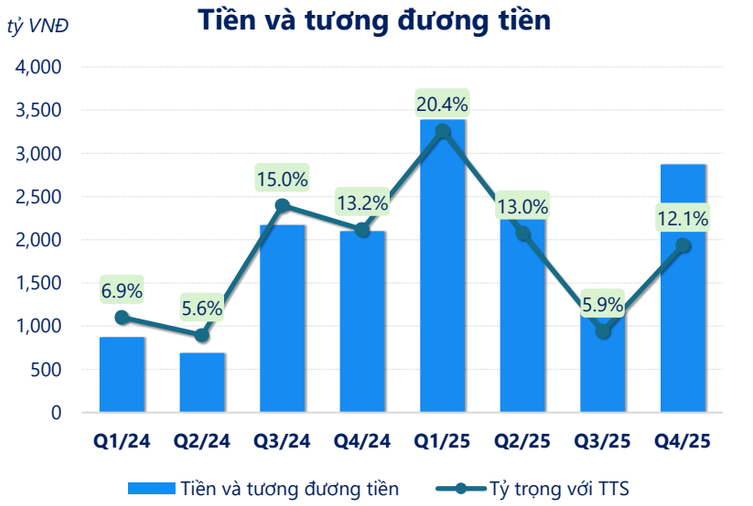

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

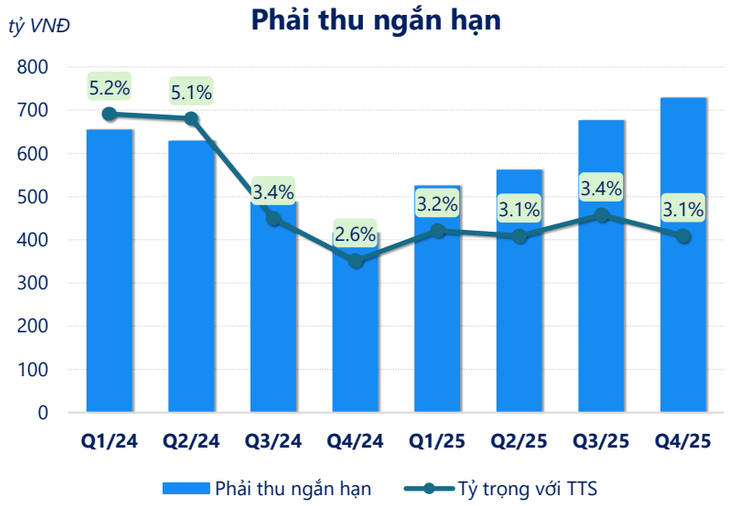

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

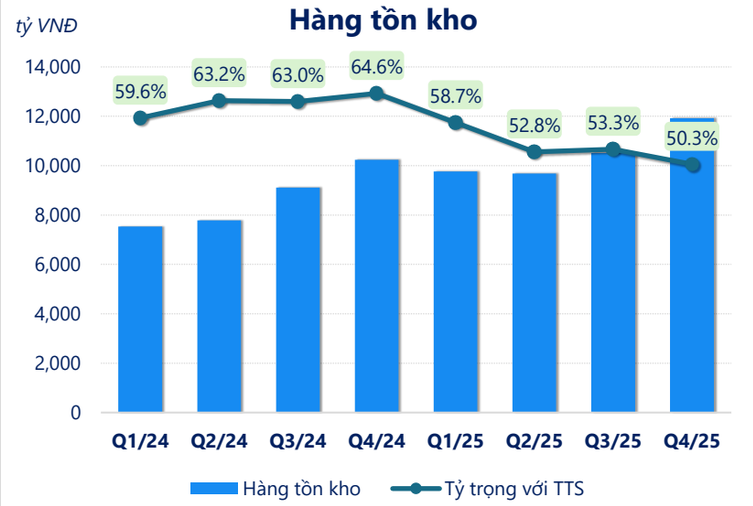

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

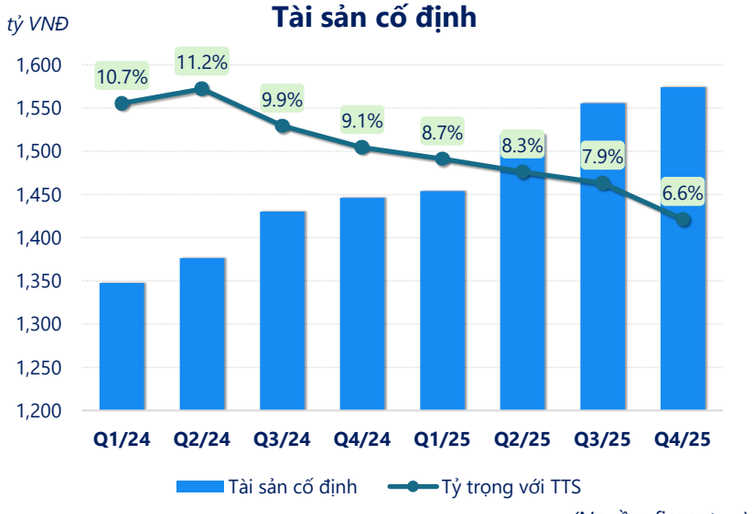

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

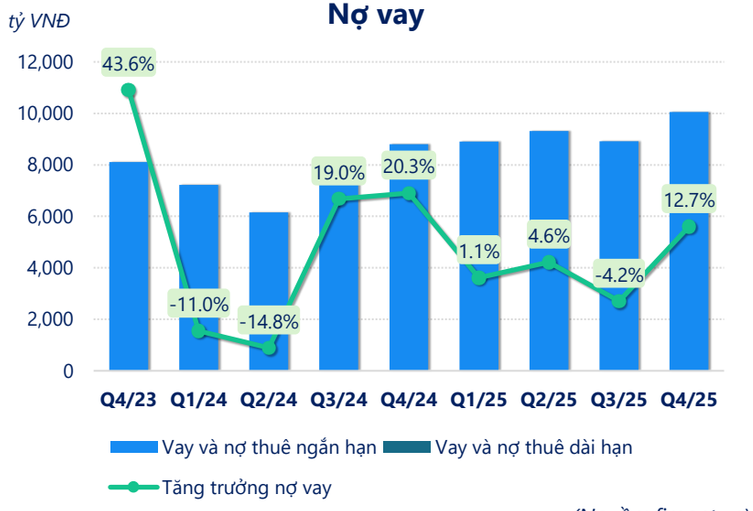

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

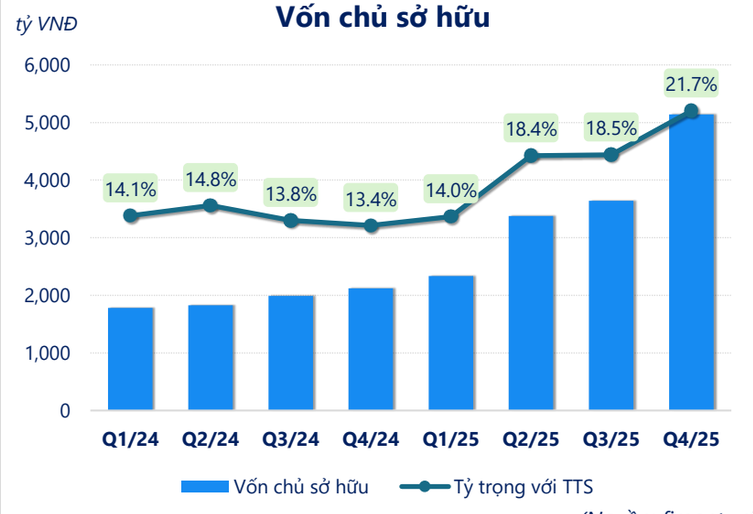

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (HSX: FRT)

Kết quả kinh doanh

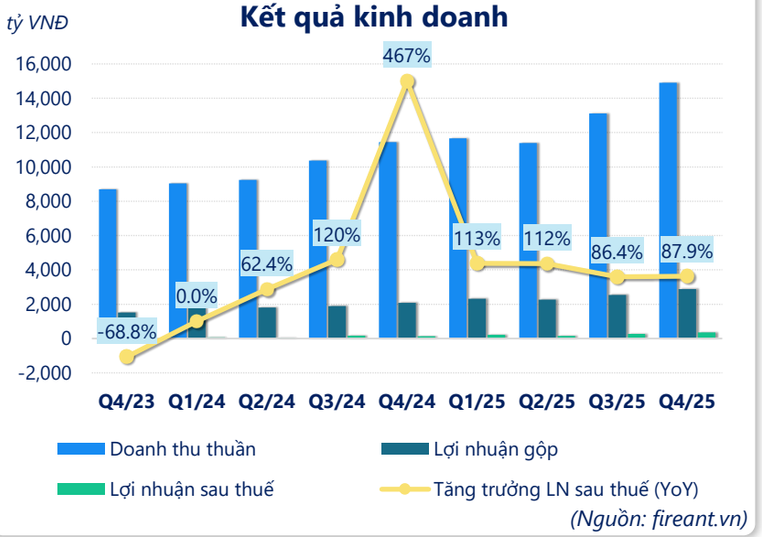

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

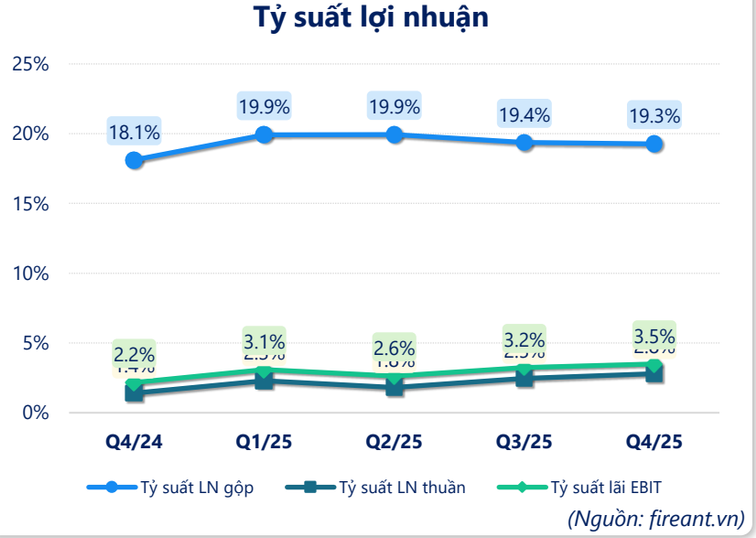

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

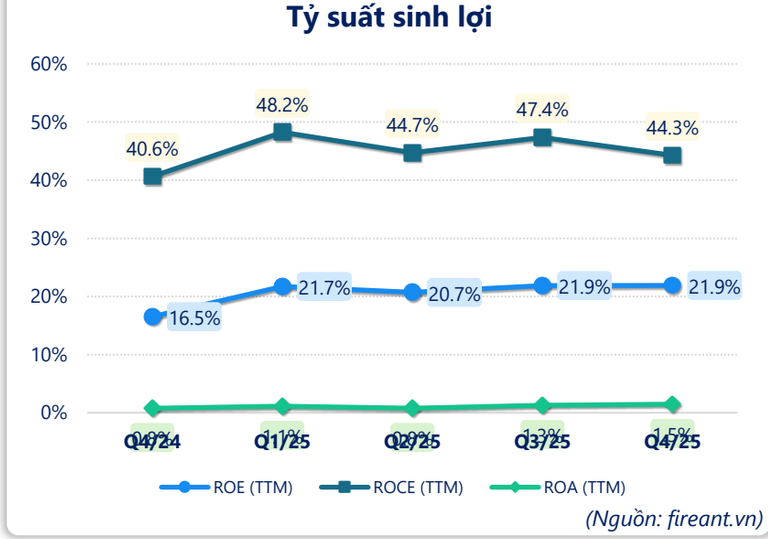

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

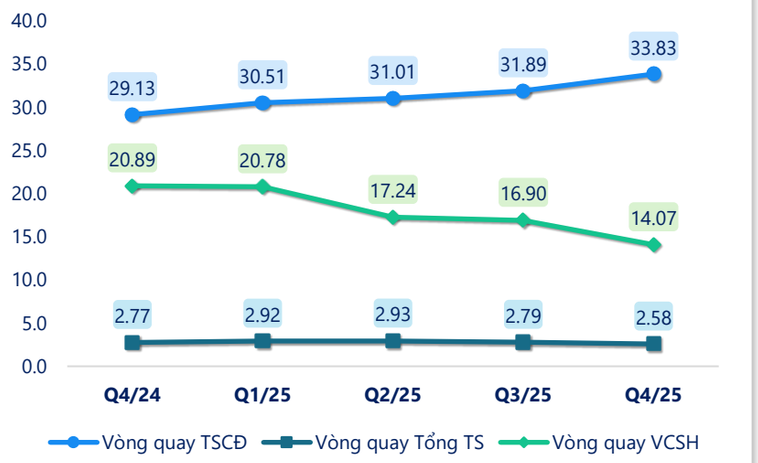

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

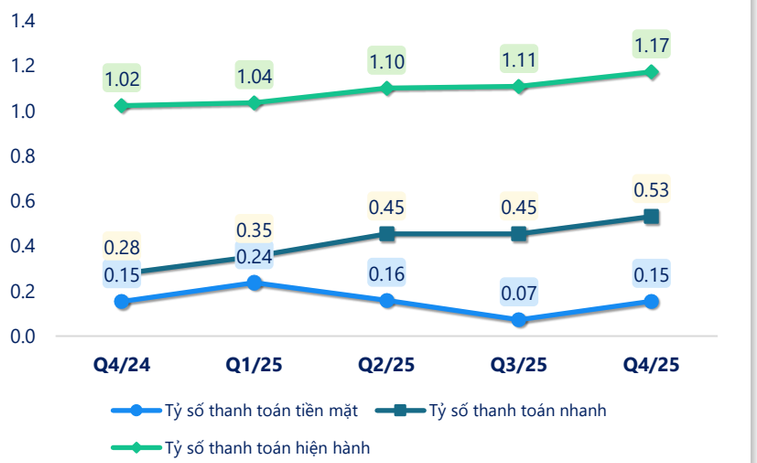

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

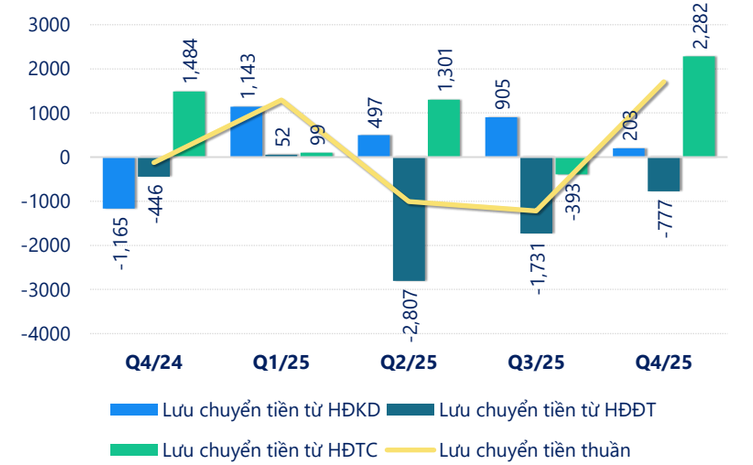

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (HSX: FRT)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**23,714**	**15,833**	**49.8%**
Tài sản ngắn hạn	21,787	14,026	55.3%
Tiền và tương đương tiền	2,870	2,098	36.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5,929	986	501%
Phải thu ngắn hạn	729	417	74.7%
Hàng tồn kho	11,927	10,235	16.5%
Tài sản ngắn hạn khác	333	291	14.5%
Tài sản dài hạn	**1,927**	**1,806**	**6.7%**
Phải thu dài hạn	194	183	6.4%
Tài sản cố định	1,574	1,446	8.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.41	8.23	-82.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**157**	**169**	**-7.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	18,575	13,713	35.5%
Nợ ngắn hạn	**18,574**	**13,712**	**35.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	10,052	8,800	14.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	5,996	3,202	87.2%
Nợ dài hạn	0.69	0.55	24.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**5,139**	**2,120**	**142%**
Vốn chủ sở hữu	**5,139**	**2,120**	**142%**
Vốn điều lệ	1,703	1,362	25.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	11,448	11,670	11,390	13,110	14,913
Giá vốn hàng bán	9,373	9,345	9,119	10,570	12,038
Lợi nhuận gộp	2,074	2,325	2,271	2,539	2,875
Doanh thu HĐTC	36.3	37.9	62.2	83.2	105
Chi phí TC	78.9	88.7	93.7	99.9	106
Chi phí lãi vay	78.9	88.6	93.7	99.9	106
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1,465	1,588	1,660	1,790	1,980
Chi phí QLDN	405	418	374	411	475
LN thuần từ HĐKD	161	267	206	322	418
Lợi nhuận khác	8.07	5.45	0.96	2.64	-2.77
LN trước thuế	169	273	207	325	415
Lợi nhuận sau thuế	134	213	157	266	348
LNST của CĐ cty mẹ	111	168	119	219	290

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1,165	1,143	497	905	203
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-446	51.9	-2,807	-1,731	-777
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1,484	98.8	1,301	-393	2,282
Tiền đầu kỳ	2,224	2,098	3,391	2,382	1,162
Lưu chuyển tiền thuần	**-127**	**1,293**	**-1,009**	**-1,220**	**1,708**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.04	0.13	0.05	-0.06	-0.10
Tiền cuối kỳ	2,098	3,391	2,382	1,162	2,870

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic